Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 56

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HƯƠNG CẦN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 70B	Giáp địa giới hành chính xã Yên Sơn	Cầu Trắng	1.500	800	600	600	300	200	500	300	200
2		Cầu Trắng	Cầu Suối Hem	4.000	2.000	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
3		Cầu Suối Hem	Giáp địa giới hành chính xã Cự Đồng	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
4	Đường Hương Cần - Văn Miếu (ĐT316L)	Quốc lộ 70B	Giáp địa giới hành chính xã Văn Miếu	3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
5	Đường liên xã	Quốc lộ 70B	Hết nghĩa trang, khu Lèo	1.200	700	500	500	300	200	400	200	140
6		Nghĩa trang, khu Lèo	Giáp địa giới hành chính xã Văn Miếu	2.200	1.200	900	900	500	400	700	400	300
7		Giáp Quốc lộ 70B	Hết ngã tư Đông Vượng	600	330	240	240	160	150	180	140	130
8		Ngã tư Đông Vượng	Giáp địa giới hành chính xã Tu Vũ	400	220	160	180	150	120	150	120	110
9	Đường trục xã	Quốc lộ 70B	Hết nhà ông Đinh Văn Việt	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
10		Quốc lộ 70B	Nhà văn hoá Khu Hem	1.400	800	600	600	300	200	400	200	100
11		Quốc lộ 70B	Hết nhà ông Đinh Xuân Quân	1.200	700	500	500	300	200	400	200	100
12		Giáp địa giới hành chính xã Yên Sơn (khu Náy)	Giáp địa giới hành chính xã Văn Miếu (khu Hạ Thành)	500	280	200	200	160	150	150	130	120
13		Quốc lộ 70B	Nghĩa trang, khu Ong	500	280	200	200	160	150	150	130	120
14		Hộ ông Bắc	Hộ ông Lan, xóm Ong	1.600	900	600	600	400	300	500	300	200
15		Hộ ông Nhâm	Hộ ông Dũng, khu Đồng Sang	1.600	900	600	600	400	300	500	300	200
16		Hộ ông Thuần, khu Tân Hương	Hộ ông Thanh, xóm Ong	1.600	900	600	600	400	300	500	300	200
17		Nhà ông Chiến Trà	Hết đất ông Đạo	400	220	160	180	150	120	150	120	110
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đồn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Xén, Đồng Quán, Các khu Khu Đồng Tiến, Đồng Đa, Hem, Trại, Ong, Tân Hương, Khoảng, khu Đông Vượng, khu Pheo, khu 5			1.000			400			300		
19	Đất khu dân cư các khu: 1, Soi Trại, 5, 7 (trừ khu Tâm Ván)			500			200			150		
20	Đất khu quy hoạch mới, khu tập trung dân cư nông thôn	Khu Đồng Bóp, Pheo, Trung Thịnh, Đông Vượng, Đông Thịnh, Đồng Bóp, xóm Đành		400			160			120		
21		Đất quy hoạch mới khu Pheo, khu Đông Vượng		400			160			120		
22	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc khu Lịch 2, khu Lèo			500			200			150		